

## CHÖÔNG III

### PHÖÔNG PHÁP TOÁI ÑÖÁ TRONG KHOÄNG GIAN

#### I. VECTO TRONG KHONG GIAN

##### 1. Ñònh nghóa và các phép toán

• Ñònh nghóa, tính chất, các phép toán về vectơ trong không gian ñều xây dựng hoàn toàn tổng từ nhỏ trong mặt phẳng.

• Lưu ý:

+ **Qui tắc ba điểm:** Cho ba điểm A, B, C bất kỳ, ta có:  $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{BC} = \overrightarrow{AC}$

+ **Qui tắc hình bình hành:** Cho hình bình hành ABCD, ta có:  $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AD} = \overrightarrow{AC}$

+ **Qui tắc hình hộp:** Cho hình hộp ABCD.A'B'C'D', ta có:  $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AD} + \overrightarrow{AA'} = \overrightarrow{AC'}$

+ **Hệ thức trung điểm của đoạn thẳng:** Cho I là trung điểm của đoạn thẳng AB, O tùy ý.

$$\text{Ta có: } \overrightarrow{IA} + \overrightarrow{IB} = \vec{0}; \quad \overrightarrow{OA} + \overrightarrow{OB} = 2\overrightarrow{OI}$$

+ **Hệ thức trọng tâm tam giác:** Cho G là trọng tâm của tam giác ABC, O tùy ý.

$$\text{Ta có: } \overrightarrow{GA} + \overrightarrow{GB} + \overrightarrow{GC} = \vec{0}; \quad \overrightarrow{OA} + \overrightarrow{OB} + \overrightarrow{OC} = 3\overrightarrow{OG}$$

+ **Hệ thức trọng tâm tứ diện:** Cho G là trọng tâm của tứ diện ABCD, O tùy ý.

$$\text{Ta có: } \overrightarrow{GA} + \overrightarrow{GB} + \overrightarrow{GC} + \overrightarrow{GD} = \vec{0}; \quad \overrightarrow{OA} + \overrightarrow{OB} + \overrightarrow{OC} + \overrightarrow{OD} = 4\overrightarrow{OG}$$

+ **Điều kiện hai vectơ cùng phương:**  $\vec{a}$  và  $\vec{b}$  cùng phương ( $\vec{a} \neq \vec{0}$ )  $\Leftrightarrow \exists! k \in \mathbb{R}: \vec{b} = k\vec{a}$

+ **Điểm M chia đoạn thẳng AB theo tỉ số k** ( $k \neq -1$ ), O tùy ý.

$$\text{Ta có: } \overrightarrow{MA} = k\overrightarrow{MB}; \quad \overrightarrow{OM} = \frac{\overrightarrow{OA} - k\overrightarrow{OB}}{1 - k}$$

##### 2. Sự đồng phẳng của ba vectơ

• Ba vectơ ñều gọi là đồng phẳng nếu các đầu của chúng cùng song song với một mặt phẳng.

• **Điều kiện để ba vectơ đồng phẳng:** Cho ba vectơ  $\vec{a}, \vec{b}, \vec{c}$ , trong đó  $\vec{a}$  và  $\vec{b}$  không cùng phương. Khi đó:  $\vec{a}, \vec{b}, \vec{c}$  đồng phẳng  $\Leftrightarrow \exists! m, n \in \mathbb{R}: \vec{c} = m\vec{a} + n\vec{b}$

• Cho ba vectơ  $\vec{a}, \vec{b}, \vec{c}$  không đồng phẳng,  $\vec{x}$  tùy ý.

$$\text{Khi đó: } \exists! m, n, p \in \mathbb{R}: \vec{x} = m\vec{a} + n\vec{b} + p\vec{c}$$

##### 3. Tích vô hướng của hai vectơ

• **Định nghĩa hai vectơ trong không gian:**

$$\overrightarrow{AB} = \vec{u}, \overrightarrow{AC} = \vec{v} \Rightarrow (\vec{u}, \vec{v}) = \angle BAC \quad (0^\circ \leq \angle BAC \leq 180^\circ)$$

• **Tích vô hướng của hai vectơ trong không gian:**

$$+ \text{ Cho } \vec{u}, \vec{v} \neq \vec{0}. \text{ Khi đó: } \vec{u} \cdot \vec{v} = |\vec{u}| \cdot |\vec{v}| \cdot \cos(\vec{u}, \vec{v})$$

$$+ \text{ Với } \vec{u} = \vec{0} \text{ hoặc } \vec{v} = \vec{0}. \text{ Khi đó: } \vec{u} \cdot \vec{v} = 0$$

$$+ \vec{u} \perp \vec{v} \Leftrightarrow \vec{u} \cdot \vec{v} = 0$$

$$+ |\vec{u}| = \sqrt{\vec{u} \cdot \vec{u}}$$

## II. HỆ TOA ĐỘ TRONG KHÔNG GIAN

### 1. Hệ tọa độ Đề các vuông góc trong không gian:

Cho ba trục  $Ox$ ,  $Oy$ ,  $Oz$  vuông góc với nhau từng đôi một và chung một điểm gốc  $O$ . Gọi  $\vec{i}$ ,  $\vec{j}$ ,  $\vec{k}$  là các vectơ đơn vị, đồng hướng trên các trục  $Ox$ ,  $Oy$ ,  $Oz$ . Hệ ba trục như vậy gọi là hệ tọa độ Đề các vuông góc  $Oxyz$  hoặc đơn giản là hệ tọa độ  $Oxyz$ .

Chú ý:  $\vec{i}^2 = \vec{j}^2 = \vec{k}^2 = 1$  và  $\vec{i} \cdot \vec{j} = \vec{i} \cdot \vec{k} = \vec{j} \cdot \vec{k} = 0$ .

### 2. Tọa độ của vectơ:

a) Định nghĩa:  $\vec{u} = (x; y; z) \Leftrightarrow \vec{u} = x\vec{i} + y\vec{j} + z\vec{k}$

b) Tính chất: Cho  $\vec{a} = (a_1; a_2; a_3)$ ,  $\vec{b} = (b_1; b_2; b_3)$ ,  $k \in \mathbb{R}$

- $\vec{a} \pm \vec{b} = (a_1 \pm b_1; a_2 \pm b_2; a_3 \pm b_3)$

- $k\vec{a} = (ka_1; ka_2; ka_3)$

- $\vec{a} = \vec{b} \Leftrightarrow \begin{cases} a_1 = b_1 \\ a_2 = b_2 \\ a_3 = b_3 \end{cases}$

- $\vec{0} = (0; 0; 0)$ ,  $\vec{i} = (1; 0; 0)$ ,  $\vec{j} = (0; 1; 0)$ ,  $\vec{k} = (0; 0; 1)$

- $\vec{a}$  cùng phương  $\vec{b} (\vec{b} \neq \vec{0}) \Leftrightarrow \vec{a} = k\vec{b} (k \in \mathbb{R})$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} a_1 = kb_1 \\ a_2 = kb_2 \\ a_3 = kb_3 \end{cases} \Leftrightarrow \frac{a_1}{b_1} = \frac{a_2}{b_2} = \frac{a_3}{b_3}, (b_1, b_2, b_3 \neq 0)$$

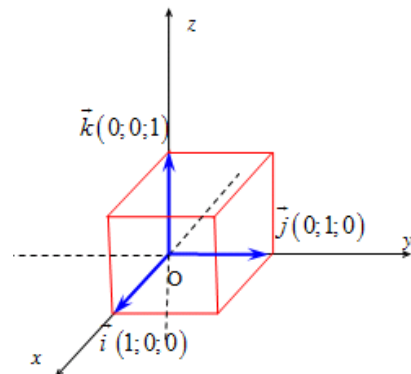
- $\vec{a} \cdot \vec{b} = a_1 b_1 + a_2 b_2 + a_3 b_3$

- $\vec{a} \perp \vec{b} \Leftrightarrow a_1 b_1 + a_2 b_2 + a_3 b_3 = 0$

- $a^2 = a_1^2 + a_2^2 + a_3^2$

- $|\vec{a}| = \sqrt{a_1^2 + a_2^2 + a_3^2}$

- $\cos(\vec{a}, \vec{b}) = \frac{\vec{a} \cdot \vec{b}}{|\vec{a}| \cdot |\vec{b}|} = \frac{a_1 b_1 + a_2 b_2 + a_3 b_3}{\sqrt{a_1^2 + a_2^2 + a_3^2} \cdot \sqrt{b_1^2 + b_2^2 + b_3^2}} \quad (\text{với } \vec{a}, \vec{b} \neq \vec{0})$



### 3. Tọa độ của điểm:

a) Định nghĩa:  $M(x; y; z) \Leftrightarrow \vec{OM} = (x; y; z)$  ( $x$ : hoành độ,  $y$ : tung độ,  $z$ : cao độ)

Chú ý:  $M \in (Oxy) \Leftrightarrow z = 0$ ;  $M \in (Oyz) \Leftrightarrow x = 0$ ;  $M \in (Oxz) \Leftrightarrow y = 0$

$M \in Ox \Leftrightarrow y = z = 0$ ;  $M \in Oy \Leftrightarrow x = z = 0$ ;  $M \in Oz \Leftrightarrow x = y = 0$

b) Tính chất: Cho  $A(x_A; y_A; z_A)$ ,  $B(x_B; y_B; z_B)$

- $\vec{AB} = (x_B - x_A; y_B - y_A; z_B - z_A)$        $AB = \sqrt{(x_B - x_A)^2 + (y_B - y_A)^2 + (z_B - z_A)^2}$

- Tọa độ điểm  $M$  chia đoạn  $AB$  theo tỉ số  $k (k \neq -1)$ :

$$M\left(\frac{x_A - kx_B}{1 - k}; \frac{y_A - ky_B}{1 - k}; \frac{z_A - kz_B}{1 - k}\right)$$

- Toạ độ trung điểm M của đoạn thẳng AB:  $M\left(\frac{x_A + x_B}{2}; \frac{y_A + y_B}{2}; \frac{z_A + z_B}{2}\right)$

- Toạ độ trọng tâm G của tam giác ABC:

$$G\left(\frac{x_A + x_B + x_C}{3}; \frac{y_A + y_B + y_C}{3}; \frac{z_A + z_B + z_C}{3}\right)$$

- Toạ độ trọng tâm G của tứ diện ABCD:

$$G\left(\frac{x_A + x_B + x_C + x_D}{4}; \frac{y_A + y_B + y_C + y_D}{4}; \frac{z_A + z_B + z_C + z_D}{4}\right)$$

#### 4. Tích có hướng của hai vectơ: (Chứng minh nâng cao)

a) Định nghĩa: Cho  $\vec{a} = (a_1, a_2, a_3)$ ,  $\vec{b} = (b_1, b_2, b_3)$ .

$$[\vec{a}, \vec{b}] = \vec{a} \wedge \vec{b} = \begin{pmatrix} a_2 & a_3 \\ b_2 & b_3 \end{pmatrix}; \begin{pmatrix} a_3 & a_1 \\ b_3 & b_1 \end{pmatrix}; \begin{pmatrix} a_1 & a_2 \\ b_1 & b_2 \end{pmatrix} = (a_2b_3 - a_3b_2; a_3b_1 - a_1b_3; a_1b_2 - a_2b_1)$$

**Chú ý:** Tích có hướng của hai vectơ là một vectơ, tích vô hướng của hai vectơ là một số.

b) Tính chất:

- $[\vec{i}, \vec{j}] = \vec{k}$ ;  $[\vec{j}, \vec{k}] = \vec{i}$ ;  $[\vec{k}, \vec{i}] = \vec{j}$
- $[\vec{a}, \vec{b}] \perp \vec{a}$ ;  $[\vec{a}, \vec{b}] \perp \vec{b}$
- $|\vec{a} \wedge \vec{b}| = |\vec{a}| \cdot |\vec{b}| \cdot \sin(\angle(\vec{a}, \vec{b}))$
- $\vec{a}, \vec{b}$  cùng phương

$$\Leftrightarrow [\vec{a}, \vec{b}] = \vec{0}$$

c) Ứng dụng của tích có hướng:

- Nhiều kiến thức trong chương trình:  $\vec{a}, \vec{b}$  và  $\vec{c}$  đồng phẳng  $\Leftrightarrow [\vec{a}, \vec{b}] \cdot \vec{c} = 0$

- Diện tích hình bình hành ABCD:

$$S_{\square ABCD} = |[\vec{AB}, \vec{AD}]|$$

- Diện tích tam giác ABC:

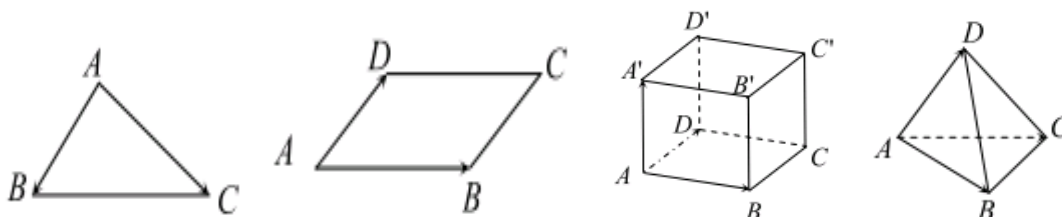
$$S_{\triangle ABC} = \frac{1}{2} |[\vec{AB}, \vec{AC}]|$$

- Thể tích khối hộp ABCD.A'B'C'D':

$$V_{ABCD.A'B'C'D'} = |[\vec{AB}, \vec{AD}] \cdot \vec{AA'}|$$

- Thể tích tứ diện ABCD:

$$V_{ABCD} = \frac{1}{6} |[\vec{AB}, \vec{AC}] \cdot \vec{AD}|$$



**Chú ý:**

- **Tích vô hướng** của hai vectơ thường sử dụng để chứng minh hai đường thẳng vuông góc, tính góc giữa hai đường thẳng.
- **Tích có hướng** của hai vectơ thường sử dụng để tính diện tích tam giác; tính thể tích khối tứ diện, thể tích hình hộp; chứng minh các vectơ đồng phẳng – không đồng phẳng, chứng minh các vectơ cùng phương.

$$\begin{aligned} \vec{a} \perp \vec{b} &\Leftrightarrow \vec{a} \cdot \vec{b} = 0 \\ \vec{a} \text{ và } \vec{b} \text{ cùng phương} &\Leftrightarrow [\vec{a}, \vec{b}] = \vec{0} \\ \vec{a}, \vec{b}, \vec{c} \text{ đồng phẳng} &\Leftrightarrow [\vec{a}, \vec{b}] \cdot \vec{c} = 0 \end{aligned}$$

**5. Phương trình mặt cầu:**

- Phương trình mặt cầu (S) tâm  $I(a; b; c)$ , bán kính  $R$ :

$$(x-a)^2 + (y-b)^2 + (z-c)^2 = R^2$$

- Phương trình  $x^2 + y^2 + z^2 + 2ax + 2by + 2cz + d = 0$  với  $a^2 + b^2 + c^2 - d > 0$  là phương trình mặt cầu tâm  $I(-a; -b; -c)$  và bán kính  $R = \sqrt{a^2 + b^2 + c^2 - d}$ .

**VAÁN NỀÀ 1: Các phép toán về tọa độ của vectơ và của điểm**

- Sưu dưỡng các công thức về tọa độ của vectơ và của điểm trong không gian.
- Sưu dưỡng các phép toán về vectơ trong không gian.

**Bài 1.** Viết tọa độ của các vectơ sau đây:

$$\vec{a} = -2\vec{i} + \vec{j}; \quad \vec{b} = 7\vec{i} - 8\vec{k}; \quad \vec{c} = -9\vec{k}; \quad \vec{d} = 3\vec{i} - 4\vec{j} + 5\vec{k}$$

**Bài 2.** Viết dưới dạng  $x\vec{i} + y\vec{j} + z\vec{k}$  mỗi vectơ sau đây:

$$\vec{a} = \left(0; \frac{1}{\sqrt{2}}; 2\right); \quad \vec{b} = (4; -5; 0); \quad \vec{c} = \left(\frac{4}{3}; 0; \frac{1}{\sqrt{3}}\right); \quad \vec{d} = \left(\pi; \frac{1}{3}; \frac{1}{\sqrt{5}}\right)$$

**Bài 3.** Cho:  $\vec{a} = (2; -5; 3)$ ,  $\vec{b} = (0; 2; -1)$ ,  $\vec{c} = (1; 7; 2)$ . Tìm tọa độ của các vectơ  $\vec{u}$  với:

$$\begin{aligned} \text{a) } \vec{u} &= 4\vec{a} - \frac{1}{2}\vec{b} + 3\vec{c} & \text{b) } \vec{u} &= \vec{a} - 4\vec{b} - 2\vec{c} & \text{c) } \vec{u} &= -4\vec{b} + \frac{2}{3}\vec{c} \\ \text{d) } \vec{u} &= 3\vec{a} - \vec{b} + 5\vec{c} & \text{e) } \vec{u} &= \frac{1}{2}\vec{a} - \frac{4}{3}\vec{b} - 2\vec{c} & \text{f) } \vec{u} &= \vec{a} - \frac{3}{4}\vec{b} - \frac{2}{3}\vec{c} \end{aligned}$$

**Bài 4.** Tìm tọa độ của vectơ  $\vec{x}$ , biết rằng:

$$\begin{aligned} \text{a) } \vec{a} + \vec{x} &= \vec{0} \text{ với } \vec{a} = (1; -2; 1) & \text{b) } \vec{a} + \vec{x} &= 4\vec{a} \text{ với } \vec{a} = (0; -2; 1) \\ \text{c) } \vec{a} + 2\vec{x} &= \vec{b} \text{ với } \vec{a} = (5; 4; -1), \vec{b} = (2; -5; 3) \end{aligned}$$

**Bài 5.** Cho  $\vec{a} = (1; -3; 4)$ .

- a) Tìm  $y$  và  $z$  để  $\vec{b} = (2; y; z)$  cùng phương với  $\vec{a}$ .
- b) Tìm tọa độ của vectơ  $\vec{c}$ , biết rằng  $\vec{a}$  và  $\vec{c}$  ngược hướng và  $|\vec{c}| = 2|\vec{a}|$ .

**Bài 6.** Cho ba vectơ  $\vec{a} = (1; -1; 1)$ ,  $\vec{b} = (4; 0; -1)$ ,  $\vec{c} = (3; 2; -1)$ . Tìm:

$$\begin{aligned} \text{a) } (\vec{a} \cdot \vec{b})\vec{c} & \quad \text{b) } \vec{a}^2(\vec{b} \cdot \vec{c}) & \text{c) } \vec{a}^2\vec{b} + \vec{b}^2\vec{c} + \vec{c}^2\vec{a} \\ \text{d) } 3\vec{a} - 2(\vec{a} \cdot \vec{b})\vec{b} + \vec{c}^2\vec{b} & \quad \text{e) } 4\vec{a} \cdot \vec{c} + \vec{b}^2 - 5\vec{c}^2 \end{aligned}$$

**Bài 7.** Tính góc giữa hai vectơ  $\vec{a}$  và  $\vec{b}$ :

$$\begin{aligned} \text{a) } \vec{a} &= (4; 3; 1), \quad \vec{b} = (-1; 2; 3) & \text{b) } \vec{a} &= (2; 5; 4), \quad \vec{b} = (6; 0; -3) \\ \text{c) } \vec{a} &= (2; 1; -2), \quad \vec{b} = (0; -\sqrt{2}; \sqrt{2}) & \text{d) } \vec{a} &= (3; 2; 2\sqrt{3}), \quad \vec{b} = (\sqrt{3}; 2\sqrt{3}; -1) \\ \text{e) } \vec{a} &= (-4; 2; 4), \quad \vec{b} = (2\sqrt{2}; -2\sqrt{2}; 0) & \text{f) } \vec{a} &= (3; -2; 1), \quad \vec{b} = (2; 1; -1) \end{aligned}$$

**Bài 8.** Tìm vectơ  $\vec{u}$ , biết rằng:

$$\begin{aligned} \text{a) } \begin{cases} \vec{a} = (2; -1; 3), \vec{b} = (1; -3; 2), \vec{c} = (3; 2; -4) \\ \vec{a} \cdot \vec{u} = -5, \quad \vec{u} \cdot \vec{b} = -11, \quad \vec{u} \cdot \vec{c} = 20 \end{cases} & \text{b) } \begin{cases} \vec{a} = (2; 3; -1), \vec{b} = (1; -2; 3), \vec{c} = (2; -1; 1) \\ \vec{u} \perp \vec{a}, \quad \vec{u} \perp \vec{b}, \quad \vec{u} \cdot \vec{c} = -6 \end{cases} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } & \begin{cases} \vec{a} = (2; 3; 1), \vec{b} = (1; -2; -1), \vec{c} = (-2; 4; 3) \\ \vec{a} \cdot \vec{u} = 3, \quad \vec{b} \cdot \vec{u} = 4, \quad \vec{c} \cdot \vec{u} = 2 \end{cases} & \text{d) } & \begin{cases} \vec{a} = (5; -3; 2), \vec{b} = (1; 4; -3), \vec{c} = (-3; 2; 4) \\ \vec{a} \cdot \vec{u} = 16, \quad \vec{b} \cdot \vec{u} = 9, \quad \vec{c} \cdot \vec{u} = -4 \end{cases} \\ \text{e) } & \begin{cases} \vec{a} = (7; 2; 3), \vec{b} = (4; 3; -5), \vec{c} = (1; 1; -1) \\ \vec{a} \cdot \vec{u} = -5, \quad \vec{b} \cdot \vec{u} = -7, \quad \vec{c} \perp \vec{u} \end{cases} \end{aligned}$$

**Baøi 9.** Cho hai vectô  $\vec{a}, \vec{b}$ . Tìm  $m$  ñeã:

$$\begin{aligned} \text{a) } & \begin{cases} \vec{a} = (2; 1; -2), \vec{b} = (0; -\sqrt{2}; \sqrt{2}) \\ \vec{u} = 2\vec{a} + 3\vec{b} \text{ vaø } \vec{u} = m\vec{a} - \vec{b} \text{ vuoaùg goaù} \end{cases} & \text{b) } & \begin{cases} \vec{a} = (3; -2; 1), \vec{b} = (2; 1; -1) \\ \vec{u} = m\vec{a} - 3\vec{b} \text{ vaø } \vec{u} = 3\vec{a} + 2\vec{b} \text{ vuoaùg goaù} \end{cases} \\ \text{c) } & \begin{cases} \vec{a} = (3; -2; 1), \vec{b} = (2; 1; -1) \\ \vec{u} = m\vec{a} - 3\vec{b} \text{ vaø } \vec{u} = 3\vec{a} + 2\vec{b} \text{ cuøng phoøng} \end{cases} \end{aligned}$$

**Baøi 10.** Cho hai vectô  $\vec{a}, \vec{b}$ . Tính  $X, Y$  khi bieát:

$$\begin{aligned} \text{a) } & \begin{cases} |\vec{a}| = 4, |\vec{b}| = 6 \\ X = |\vec{a} - \vec{b}| \end{cases} & \text{b) } & \begin{cases} \vec{a} = (2; -1; -2), |\vec{b}| = 6, |\vec{a} - \vec{b}| = 4 \\ Y = |\vec{a} + \vec{b}| \end{cases} \\ \text{c) } & \begin{cases} |\vec{a}| = 4, |\vec{b}| = 6, (\vec{a}, \vec{b}) = 120^\circ \\ X = |\vec{a} - \vec{b}|, Y = |\vec{a} + \vec{b}| \end{cases} & \text{d) } & \begin{cases} \vec{a} = (2; -1; -2), |\vec{b}| = 6, (\vec{a}, \vec{b}) = 60^\circ \\ X = |\vec{a} - \vec{b}|, Y = |\vec{a} + \vec{b}| \end{cases} \end{aligned}$$

**Baøi 11.** Cho ba vectô  $\vec{a}, \vec{b}, \vec{c}$ . Tìm  $m, n$  ñeã  $\vec{c} = [\vec{a}, \vec{b}]$ :

$$\begin{aligned} \text{a) } & \vec{a} = (3; -1; -2), \vec{b} = (1; 2; m), \vec{c} = (5; 1; 7) \\ \text{b) } & \vec{a} = (6; -2; m), \vec{b} = (5; n; -3), \vec{c} = (6; 33; 10) \\ \text{c) } & \vec{a} = (2; 3; 1), \vec{b} = (5; 6; 4), \vec{c} = (m; n; 1) \end{aligned}$$

**Baøi 12.** Xeùt söi ñoàng phaúng cuøa ba vectô  $\vec{a}, \vec{b}, \vec{c}$  trong moãi troøøng hoøp sau ñaây:

$$\begin{aligned} \text{a) } & \vec{a} = (1; -1; 1), \vec{b} = (0; 1; 2), \vec{c} = (4; 2; 3) & \text{b) } & \vec{a} = (4; 3; 4), \vec{b} = (2; -1; 2), \vec{c} = (1; 2; 1) \\ \text{c) } & \vec{a} = (-3; 1; -2), \vec{b} = (1; 1; 1), \vec{c} = (-2; 2; 1) & \text{d) } & \vec{a} = (4; 2; 5), \vec{b} = (3; 1; 3), \vec{c} = (2; 0; 1) \\ \text{e) } & \vec{a} = (2; 3; 1), \vec{b} = (1; -2; 0), \vec{c} = (3; -2; 4) & \text{f) } & \vec{a} = (5; 4; -8), \vec{b} = (-2; 3; 0), \vec{c} = (1; 7; -7) \\ \text{g) } & \vec{a} = (2; -4; 3), \vec{b} = (1; 2; -2), \vec{c} = (3; -2; 1) & \text{h) } & \vec{a} = (2; -4; 3), \vec{b} = (-1; 3; -2), \vec{c} = (3; -2; 1) \end{aligned}$$

**Baøi 13.** Tìm  $m$  ñeã 3 vectô  $\vec{a}, \vec{b}, \vec{c}$  ñoàng phaúng:

$$\begin{aligned} \text{a) } & \vec{a} = (1; m; 2), \vec{b} = (m+1; 2; 1), \vec{c} = (0; m-2; 2) \\ \text{b) } & \vec{a} = (2m+1; 1; 2m-1), \vec{b} = (m+1; 2; m+2), \vec{c} = (2m; m+1; 2) \\ \text{c) } & \vec{a} = (m+1; m; m-2), \vec{b} = (m-1; m+2; m), \vec{c} = (1; 2; 2) \\ \text{d) } & \vec{a} = (1; -3; 2), \vec{b} = (m+1; m-2; 1-m), \vec{c} = (0; m-2; 2) \end{aligned}$$

**Baøi 14.** Cho caùc vectô  $\vec{a}, \vec{b}, \vec{c}, \vec{u}$ . Chöùng minh ba vectô  $\vec{a}, \vec{b}, \vec{c}$  khoâng ñoàng phaúng.

Bieáu dieãn vectô  $\vec{u}$  theo caùc vectô  $\vec{a}, \vec{b}, \vec{c}$ :

$$\begin{aligned} \text{a) } & \begin{cases} \vec{a} = (2; 1; 0), \vec{b} = (1; -1; 2), \vec{c} = (2; 2; -1) \\ \vec{u} = (3; 7; -7) \end{cases} & \text{b) } & \begin{cases} \vec{a} = (1; -7; 9), \vec{b} = (3; -6; 1), \vec{c} = (2; 1; -7) \\ \vec{u} = (-4; 13; -6) \end{cases} \\ \text{c) } & \begin{cases} \vec{a} = (1; 0; 1), \vec{b} = (0; -1; 1), \vec{c} = (1; 1; 0) \\ \vec{u} = (8; 9; -1) \end{cases} & \text{d) } & \begin{cases} \vec{a} = (1; 0; 2), \vec{b} = (2; -3; 0), \vec{c} = (0; -3; 4) \\ \vec{u} = (-1; -6; 22) \end{cases} \\ \text{e) } & \begin{cases} \vec{a} = (2; -3; 1), \vec{b} = (-1; 2; 5), \vec{c} = (2; -2; 6) \\ \vec{u} = (3; 1; 2) \end{cases} & \text{f) } & \begin{cases} \vec{a} = (2; -1; 1), \vec{b} = (1; -3; 2), \vec{c} = (-3; 2; -2) \\ \vec{u} = (4; 3; -5) \end{cases} \end{aligned}$$

**Baøi 15.** Chöùng toù boán vectô  $\vec{a}, \vec{b}, \vec{c}, \vec{d}$  ñoàng phaúng:

$$\begin{aligned} \text{a) } & \vec{a} = (-2; -6; 1), \vec{b} = (4; -3; -2), \vec{c} = (-4; -2; 2), \vec{d} = (-2; -11; 1) \\ \text{b) } & \vec{a} = (2; 6; -1), \vec{b} = (2; 1; -1), \vec{c} = (-4; 3; 2), \vec{d} = (2; 11; -1) \end{aligned}$$

**Bài 16.** Cho ba vectơ  $\vec{a}, \vec{b}, \vec{c}$  không đồng phẳng và vectơ  $\vec{d}$ . Chứng minh ba vectơ sau không đồng phẳng:

- a)  $\vec{b}, \vec{c}, \vec{d} = m\vec{a} + n\vec{b}$  (với  $m, n \neq 0$ )      b)  $\vec{a}, \vec{c}, \vec{d} = m\vec{a} + n\vec{b}$  (với  $m, n \neq 0$ )  
 c)  $\vec{a}, \vec{b}, \vec{d} = m\vec{a} + n\vec{b} + p\vec{c}$ , (với  $m, n, p \neq 0$ )      d)  $\vec{b}, \vec{c}, \vec{d} = m\vec{a} + n\vec{b} + p\vec{c}$ , (với  $m, n, p \neq 0$ )  
 e)  $\vec{a}, \vec{c}, \vec{d} = m\vec{a} + n\vec{b} + p\vec{c}$ , (với  $m, n, p \neq 0$ )

**VAÁN NỀÀ 2: Xàùc ñònh ñieãm trong không gian. Chứng minh tính chất hình học.  
 Diễn tích – Thừa tích.**

- Sôù ñuïng caùc coâng thòùc veà toạ ñò cuûa vectô vaø cuûa ñieãm trong không gian.
- Sôù ñuïng caùc pheùp toaùn veà vectô trong không gian.
- Coâng thòùc xàùc ñònh toạ ñò cuûa caùc ñieãm ñaëc bieät.
- Tính chaát hình hoïc cuûa caùc ñieãm ñaëc bieät:

•  $A, B, C$  thaúng haøng  $\Leftrightarrow \overrightarrow{AB}, \overrightarrow{AC}$  cuøng phöông  $\Leftrightarrow \overrightarrow{AB} = k \overrightarrow{AC} \Leftrightarrow [\overrightarrow{AB}, \overrightarrow{AC}] = \vec{0}$

•  $ABCD$  laø hình bình haønh  $\Leftrightarrow \overrightarrow{AB} = \overrightarrow{DC}$

- Cho  $\triangle ABC$  coù caùc chaân  $E, F$  cuûa caùc ñöôøng phaân giaùc trong vaø ngoaøi cuûa

goùc  $A$  cuûa  $\triangle ABC$  treân  $BC$ . Ta coù:  $\overrightarrow{EB} = -\frac{AB}{AC} \cdot \overrightarrow{EC}, \quad \overrightarrow{FB} = \frac{AB}{AC} \cdot \overrightarrow{FC}$

•  $A, B, C, D$  không đồng phẳng  $\Leftrightarrow \overrightarrow{AB}, \overrightarrow{AC}, \overrightarrow{AD}$  không đồng phẳng  $\Leftrightarrow [\overrightarrow{AB}, \overrightarrow{AC}] \cdot \overrightarrow{AD} \neq 0$

**Bài 1.** Cho ñieãm  $M$ . Tìm toạ ñò hình chiếu vuông góc cuûa ñieãm  $M$ :

- Trên caùc maët phaúng toạ ñò:  $Oxy, Oxz, Oyz$       • Trên caùc trục toạ ñò:  $Ox, Oy, Oz$

- a)  $M(1; 2; 3)$       b)  $M(3; -1; 2)$       c)  $M(-1; 1; -3)$       d)  $M(1; 2; -1)$   
 e)  $M(2; -5; 7)$       f)  $M(22; -15; 7)$       g)  $M(11; -9; 10)$       h)  $M(3; 6; 7)$

**Bài 2.** Cho ñieãm  $M$ . Tìm toạ ñò cuûa ñieãm  $M'$  ñoái xứng với ñieãm  $M$ :

- Qua goác toạ ñò      • Qua mp( $Oxy$ )      • Qua trục  $Oy$
- a)  $M(1; 2; 3)$       b)  $M(3; -1; 2)$       c)  $M(-1; 1; -3)$       d)  $M(1; 2; -1)$   
 e)  $M(2; -5; 7)$       f)  $M(22; -15; 7)$       g)  $M(11; -9; 10)$       h)  $M(3; 6; 7)$

**Bài 3.** Xeùt tính thaúng haøng cuûa caùc boà ba ñieãm sau:

- a)  $A(1; 3; 1), B(0; 1; 2), C(0; 0; 1)$       b)  $A(1; 1; 1), B(-4; 3; 1), C(-9; 5; 1)$   
 c)  $A(10; 9; 12), B(-20; 3; 4), C(-50; -3; -4)$       d)  $A(-1; 5; -10), B(5; -7; 8), C(2; 2; -7)$

**Bài 4.** Cho ba ñieãm  $A, B, C$ .

- Chứng toû ba ñieãm  $A, B, C$  taïo thaønh moät tam giaùc.
- Tìm toạ ñò troïng taâm  $G$  cuûa  $\triangle ABC$ .
- Xàùc ñònh ñieãm  $D$  sao cho  $ABCD$  laø hình bình haønh.
- Xàùc ñònh toạ ñò caùc chaân  $E, F$  cuûa caùc ñöôøng phaân giaùc trong vaø ngoaøi cuûa goùc  $A$  cuûa  $\triangle ABC$  treân  $BC$ . Tính ñò daøi caùc ñoain phaân giaùc ñoù.

- Tính soá ño caùc goùc trong  $\triangle ABC$ .
  - Tính dieãn tích  $\triangle ABC$ . Töø ñoù suy ra ñò daøi ñöôøng cao  $AH$  cuûa  $\triangle ABC$ .
- a)  $A(1; 2; -3), B(0; 3; 7), C(12; 5; 0)$       b)  $A(0; 13; 21), B(11; -23; 17), C(1; 0; 19)$   
 c)  $A(3; -4; 7), B(-5; 3; -2), C(1; 2; -3)$       d)  $A(4; 2; 3), B(-2; 1; -1), C(3; 8; 7)$

e)  $A(3; -1; 2), B(1; 2; -1), C(-1; 1; -3)$

f)  $A(4; 1; 4), B(0; 7; -4), C(3; 1; -2)$

g)  $A(1; 0; 0), B(0; 0; 1), C(2; 1; 1)$

h)  $A(1; -2; 6), B(2; 5; 1), C(-1; 8; 4)$

**Bài 5.** Trên trục Oxy (Ox), tìm điểm cách đều hai điểm:

a)  $A(3; 1; 0), B(-2; 4; 1)$

b)  $A(1; -2; 1), B(11; 0; 7)$

c)  $A(4; 1; 4), B(0; 7; -4)$

d)  $A(3; -1; 2), B(1; 2; -1)$

e)  $A(3; -4; 7), B(-5; 3; -2)$

f)  $A(4; 2; 3), B(-2; 1; -1)$

**Bài 6.** Trên mặt phẳng Oxy (Oxz, Oyz), tìm điểm cách đều ba điểm:

a)  $A(1; 1; 1), B(-1; 1; 0), C(3; 1; -1)$

b)  $A(-3; 2; 4), B(0; 0; 7), C(-5; 3; 3)$

c)  $A(3; -1; 2), B(1; 2; -1), C(-1; 1; -3)$

d)  $A(0; 13; 21), B(11; -23; 17), C(1; 0; 19)$

e)  $A(1; 0; 2), B(-2; 1; 1), C(1; -3; -2)$

f)  $A(1; -2; 6), B(2; 5; 1), C(-1; 8; 4)$

**Bài 7.** Cho hai điểm A, B. Xác định đường AB cắt mặt phẳng Oyz (Oxz, Oxy) tại điểm M.

• Điểm M chia đoạn thẳng AB theo tỉ số nào?

• Tìm tọa độ điểm M.

a)  $A(2; -1; 7), B(4; 5; -2)$

b)  $A(4; 3; -2), B(2; -1; 1)$

c)  $A(10; 9; 12), B(-20; 3; 4)$

d)  $A(3; -1; 2), B(1; 2; -1)$

e)  $A(3; -4; 7), B(-5; 3; -2)$

f)  $A(4; 2; 3), B(-2; 1; -1)$

**Bài 8.** Cho bốn điểm A, B, C, D.

• Chứng minh A, B, C, D là bốn đỉnh của một tứ diện.

• Tìm tọa độ trọng tâm G của tứ diện ABCD.

• Tính góc tạo bởi các cạnh đối diện của tứ diện ABCD.

• Tính thể tích của khối tứ diện ABCD.

• Tính diện tích tam giác BCD, từ đó suy ra độ dài đoạn cao của tứ diện vẽ từ A.

a)  $A(2; 5; -3), B(1; 0; 0), C(3; 0; -2), D(-3; -1; 2)$

b)  $A(1; 0; 0), B(0; 1; 0), C(0; 0; 1), D(-2; 1; -1)$

c)  $A(1; 1; 0), B(0; 2; 1), C(1; 0; 2), D(1; 1; 1)$

d)  $A(2; 0; 0), B(0; 4; 0), C(0; 0; 6), D(2; 4; 6)$

e)  $A(2; 3; 1), B(4; 1; -2), C(6; 3; 7), D(-5; -4; 8)$

f)  $A(5; 7; -2), B(3; 1; -1), C(9; 4; -4), D(1; 5; 0)$

g)  $A(2; 4; 1), B(-1; 0; 1), C(-1; 4; 2), D(1; -2; 1)$

h)  $A(-3; 2; 4), B(2; 5; -2), C(1; -2; 2), D(4; 2; 3)$

i)  $A(3; 4; 8), B(-1; 2; 1), C(5; 2; 6), D(-7; 4; 3)$

k)  $A(-3; -2; 6), B(-2; 4; 4), C(9; 9; -1), D(0; 0; 1)$

**Bài 9.** Cho hình hộp ABCD.A'B'C'D'.

• Tìm tọa độ các đỉnh còn lại.

• Tính thể tích khối hộp.

a)  $A(1; 0; 1), B(2; 1; 2), D(1; -1; 1), C'(4; 5; -5)$

b)

$A(2; 5; -3), B(1; 0; 0), C(3; 0; -2), A'(-3; -1; 2)$

c)  $A(0; 2; 1), B(1; -1; 1), D(0; 0; 0), A'(-1; 1; 0)$

d)  $A(0; 2; 2), B(0; 1; 2), C(-1; 1; 1), C'(1; -2; -1)$

**Bài 10.** Cho bốn điểm S(3; 1; -2), A(5; 3; 1), B(2; 3; -4), C(1; 2; 0).

a) Chứng minh SA ⊥ (SBC), SB ⊥ (SAC), SC ⊥ (SAB).

b) Chứng minh S.ABC là một hình chóp đều.

c) Xác định tọa độ chân đường cao H của hình chóp. Suy ra độ dài đoạn cao SH.

**Bài 11.** Cho bốn điểm S(1; 2; 3), A(2; 2; 3), B(1; 3; 3), C(1; 2; 4).

a) Chứng minh SA ⊥ (SBC), SB ⊥ (SAC), SC ⊥ (SAB).

b) Gọi M, N, P lần lượt là trung điểm của BC, CA, AB. Chứng minh SMNP là tứ diện đều.

c) Vẽ SH ⊥ (ABC). Gọi S' là điểm nằm trên đường thẳng SH qua S. Chứng minh S'ABC là tứ diện đều.

**Bài 12.** Cho hình hộp chữ nhật OABC.DEFG. Gọi I là tâm của hình hộp.

a) Phân tích các vectơ  $\overrightarrow{OI}, \overrightarrow{AG}$  theo các vectơ  $\overrightarrow{OA}, \overrightarrow{OC}, \overrightarrow{OD}$ .

b) Phân tích vectơ  $\overrightarrow{BI}$  theo các vectơ  $\overrightarrow{FE}, \overrightarrow{FG}, \overrightarrow{FI}$ .

**Bài 13.** Cho hình lập phương ABCD.EFGH.

a) Phân tích vectơ  $\overrightarrow{AE}$  theo các vectơ  $\overrightarrow{AC}, \overrightarrow{AF}, \overrightarrow{AH}$ .

b) Phân tích vectơ  $\overrightarrow{AG}$  theo các vectơ  $\overrightarrow{AC}, \overrightarrow{AF}, \overrightarrow{AH}$ .

**Bài 14.** Cho hình hộp  $ABCD.A'B'C'D'$ . Gọi  $M, N$  lần lượt là trung điểm của  $AD$  và  $BB'$ . Chứng minh rằng  $MN \perp A'C$ .

**Bài 15.** Cho hình lập phương  $ABCD.A'B'C'D'$  với cạnh bằng 1. Trên các cạnh  $BB', CD, A'D'$  lần lượt lấy các điểm  $M, N, P$  sao cho  $B'M = CN = D'P = x$  ( $0 < x < 1$ ). Chứng minh  $AC'$  vuông góc với mặt phẳng  $(MNP)$ .

### VAÁN NỀÀ 3: Phöông trình mặt cầu

Nếu viết phương trình mặt cầu  $(S)$ , ta cần xác định tâm  $I$  và bán kính  $R$  của mặt cầu.

**Định 1:**  $(S)$  có tâm  $I(a; b; c)$  và bán kính  $R$ :

$$(S): (x-a)^2 + (y-b)^2 + (z-c)^2 = R^2$$

**Định 2:**  $(S)$  có tâm  $I(a; b; c)$  và đi qua điểm  $A$ :

Khi đó bán kính  $R = IA$ .

**Định 3:**  $(S)$  nhận đoạn thẳng  $AB$  cho trước làm trục:

– Tâm  $I$  là trung điểm của đoạn thẳng  $AB$ :

$$x_I = \frac{x_A + x_B}{2}; y_I = \frac{y_A + y_B}{2}; z_I = \frac{z_A + z_B}{2}.$$

$$\text{– Bán kính } R = IA = \frac{AB}{2}.$$

**Định 4:**  $(S)$  đi qua bốn điểm  $A, B, C, D$  (mặt cầu ngoại tiếp tứ diện  $ABCD$ ):

– Giải hệ phương trình mặt cầu  $(S)$  có dạng:

$$x^2 + y^2 + z^2 + 2ax + 2by + 2cz + d = 0 \quad (*).$$

– Thay lần lượt tọa độ của các điểm  $A, B, C, D$  vào  $(*)$ , ta được 4 phương trình.

– Giải hệ phương trình này, ta tìm được  $a, b, c, d \Rightarrow$  Phương trình mặt cầu  $(S)$ .

**Định 5:**  $(S)$  đi qua ba điểm  $A, B, C$  và có tâm  $I$  nằm trên mặt phẳng  $(P)$  cho trước:

Giải hệ phương trình 4.

**Định 6:**  $(S)$  có tâm  $I$  và tiếp xúc với mặt cầu  $(T)$  cho trước:

– Xác định tâm  $J$  và bán kính  $R'$  của mặt cầu  $(T)$ .

– Sử dụng điều kiện tiếp xúc của hai mặt cầu để tính bán kính  $R$  của mặt cầu  $(S)$ .

(Xét hai trường hợp tiếp xúc trong và tiếp xúc ngoài)

**Chú ý:** Với phương trình mặt cầu  $(S)$ :

$$x^2 + y^2 + z^2 + 2ax + 2by + 2cz + d = 0 \quad \text{với } a^2 + b^2 + c^2 - d > 0$$

thì  $(S)$  có tâm  $I(-a; -b; -c)$  và bán kính  $R = \sqrt{a^2 + b^2 + c^2 - d}$ .

**Bài 1.** Tìm tâm và bán kính của các mặt cầu sau:

a)  $x^2 + y^2 + z^2 - 8x + 2y + 1 = 0$

b)  $x^2 + y^2 + z^2 + 4x + 8y - 2z - 4 = 0$



c)  $x^2 + y^2 + z^2 - 2x - 4y + 4z = 0$

d)  $x^2 + y^2 + z^2 - 6x + 4y - 2z - 86 = 0$

e)  $x^2 + y^2 + z^2 - 12x + 4y - 6z + 24 = 0$

f)  $x^2 + y^2 + z^2 - 6x - 12y + 12z + 72 = 0$

g)  $x^2 + y^2 + z^2 - 8x + 4y + 2z - 4 = 0$

h)  $x^2 + y^2 + z^2 - 3x + 4y = 0$

i)  $3x^2 + 3y^2 + 3z^2 + 6x - 3y + 15z - 2 = 0$

k)  $x^2 + y^2 + z^2 - 6x + 2y - 2z + 10 = 0$

**Bài 2.** Xác định hình  $m, t, \alpha, \dots$  để phương trình sau xác định một mặt cầu, tìm tâm và bán kính của mặt cầu đó:

a)  $x^2 + y^2 + z^2 - 2(m+2)x + 4my - 2mz + 5m^2 + 9 = 0$

b)  $x^2 + y^2 + z^2 - 2(3-m)x - 2(m+1)y - 2mz + 2m^2 + 7 = 0$

c)  $x^2 + y^2 + z^2 + 2(\cos \alpha + 1)x - 4y - 2\cos \alpha \cdot z + \cos 2\alpha + 7 = 0$

d)  $x^2 + y^2 + z^2 + 2(3 - 2\cos^2 \alpha)x + 4(\sin^2 \alpha - 1)y + 2z + \cos 4\alpha + 8 = 0$

e)  $x^2 + y^2 + z^2 - 2\ln t \cdot x + 2y - 6z + 3\ln t + 8 = 0$

f)  $x^2 + y^2 + z^2 + 2(2 - \ln t)x + 4\ln t \cdot y + 2(\ln t + 1)z + 5\ln^2 t + 8 = 0$

**Bài 3.** Viết phương trình mặt cầu có tâm I và bán kính R:

a)  $I(1; -3; 5), R = \sqrt{3}$  b)  $I(5; -3; 7), R = 2$  c)  $I(1; -3; 2), R = 5$  d)  $I(2; 4; -3), R = 3$

**Bài 4.** Viết phương trình mặt cầu có tâm I và đi qua điểm A:

a)  $I(2; 4; -1), A(5; 2; 3)$  b)  $I(0; 3; -2), A(0; 0; 0)$  c)  $I(3; -2; 1), A(2; 1; -3)$

d)  $I(4; -4; -2), A(0; 0; 0)$  e)  $I(4; -1; 2), A(1; -2; -4)$

**Bài 5.** Viết phương trình mặt cầu có đường kính AB, với:

a)  $A(2; 4; -1), B(5; 2; 3)$  b)  $A(0; 3; -2), B(2; 4; -1)$  c)  $A(3; -2; 1), B(2; 1; -3)$

d)  $A(4; -3; -3), B(2; 1; 5)$  e)  $A(2; -3; 5), B(4; 1; -3)$  f)  $A(6; 2; -5), B(-4; 0; 7)$

**Bài 6.** Viết phương trình mặt cầu ngoại tiếp tứ diện ABCD, với:

a)  $A(1; 1; 0), B(0; 2; 1), C(1; 0; 2), D(1; 1; 1)$  b)  $A(2; 0; 0), B(0; 4; 0), C(0; 0; 6), D(2; 4; 6)$

c)  $A(2; 3; 1), B(4; 1; -2), C(6; 3; 7), D(-5; -4; 8)$  d)  $A(5; 7; -2), B(3; 1; -1), C(9; 4; -4), D(1; 5; 0)$

e)  $A(6; -2; 3), B(0; 1; 6), C(2; 0; -1), D(4; 1; 0)$  f)  $A(0; 1; 0), B(2; 3; 1), C(-2; 2; 2), D(1; -1; 2)$

**Bài 7.** Viết phương trình mặt cầu đi qua ba điểm A, B, C và có tâm nằm trong mặt phẳng (P) cho trước, với:

a)  $\begin{cases} A(1; 2; 0), B(-1; 1; 3), C(2; 0; -1) \\ (P) \equiv (Oxz) \end{cases}$

b)  $\begin{cases} A(2; 0; 1), B(1; 3; 2), C(3; 2; 0) \\ (P) \equiv (Oxy) \end{cases}$

**Bài 8.** Viết phương trình mặt cầu (S) có tâm I và tiếp xúc với mặt cầu (T), với:

a)  $\begin{cases} I(-5; 1; 1) \\ (T): x^2 + y^2 + z^2 - 2x + 4y - 6z + 5 = 0 \end{cases}$

b)  $\begin{cases} I(-3; 2; 2) \\ (T): x^2 + y^2 + z^2 - 2x + 4y - 8z + 5 = 0 \end{cases}$

#### VAÁN NỀÀ 4: Vò trí tồõng ñoái giõõa hai mặt cầu mặt cầu

Cho hai mặt cầu  $S_1(I_1, R_1)$  và  $S_2(I_2, R_2)$ .

$\bullet I_1 I_2 < |R_1 - R_2| \Leftrightarrow (S_1), (S_2)$  trong nhau  $\bullet I_1 I_2 > R_1 + R_2 \Leftrightarrow (S_1), (S_2)$  ngoại

nhau

$\bullet I_1 I_2 = |R_1 - R_2| \Leftrightarrow (S_1), (S_2)$  tiếp xúc trong  $\bullet I_1 I_2 = R_1 + R_2 \Leftrightarrow (S_1), (S_2)$  tiếp xúc

ngoại

$\bullet |R_1 - R_2| < I_1 I_2 < R_1 + R_2 \Leftrightarrow (S_1), (S_2)$  cắt nhau theo một đường tròn.

**Bài 1.** Xét vị trí tương đối của hai mặt cầu:

$$\begin{aligned} \text{a)} \quad & \begin{cases} x^2 + y^2 + z^2 - 8x + 4y - 2z - 4 = 0 \\ x^2 + y^2 + z^2 + 4x - 2y - 4z + 5 = 0 \end{cases} & \text{b)} \quad & \begin{cases} (x+1)^2 + (y-2)^2 + (z-3)^2 = 9 \\ x^2 + y^2 + z^2 - 6x - 10y - 6z - 21 = 0 \end{cases} \\ \text{c)} \quad & \begin{cases} x^2 + y^2 + z^2 - 2x + 4y - 10z + 5 = 0 \\ x^2 + y^2 + z^2 - 4x - 6y + 2z - 2 = 0 \end{cases} & \text{d)} \quad & \begin{cases} x^2 + y^2 + z^2 - 8x + 4y - 2z - 15 = 0 \\ x^2 + y^2 + z^2 + 4x - 12y - 2z + 25 = 0 \end{cases} \\ \text{e)} \quad & \begin{cases} x^2 + y^2 + z^2 - 2x - 6y + 4z + 5 = 0 \\ x^2 + y^2 + z^2 - 6x + 2y - 4z - 2 = 0 \end{cases} & \text{f)} \quad & \begin{cases} x^2 + y^2 + z^2 + 4x - 2y + 2z - 3 = 0 \\ x^2 + y^2 + z^2 - 6x + 4y - 2z - 2 = 0 \end{cases} \end{aligned}$$

**Bài 2.** Biểu diễn theo  $m$  và trục tọa độ của hai mặt cầu:

$$\begin{aligned} \text{a)} \quad & \begin{cases} (x-2)^2 + (y-1)^2 + (z+3)^2 = 64 \\ (x-4)^2 + (y+2)^2 + (z-3)^2 = (m+2)^2 \end{cases} & \text{b)} \quad & \begin{cases} (x-3)^2 + (y+2)^2 + (z+1)^2 = 81 \\ (x-1)^2 + (y-2)^2 + (z-3)^2 = (m-3)^2 \end{cases} \\ \text{c)} \quad & \begin{cases} (x+2)^2 + (y-2)^2 + (z-1)^2 = 25 \\ (x+1)^2 + (y+2)^2 + (z+3)^2 = (m-1)^2 \end{cases} & \text{d)} \quad & \begin{cases} (x+3)^2 + (y+2)^2 + (z+1)^2 = 16 \\ (x-1)^2 + (y-2)^2 + (z-3)^2 = (m+3)^2 \end{cases} \end{aligned}$$

### VAÁN NỀÀ 5: Tập hợp điểm mặt cầu – Tập hợp tâm mặt cầu

#### 1. Tập hợp điểm mặt cầu

Giao sôu tìm tập hợp điểm  $M$  thỏa tính chất  $(P)$  nào.

– Tìm hệ thức giữa các tọa độ  $x, y, z$  của điểm  $M$ . Chúng ta có dạng:

$$(x-a)^2 + (y-b)^2 + (z-c)^2 = R^2$$

$$\text{hoặc: } x^2 + y^2 + z^2 + 2ax + 2by + 2cz + d = 0$$

– Tìm giới hạn của tích (nếu có).

#### 2. Tập hợp tâm mặt cầu

– Tìm tọa độ của tâm  $I$ , chúng ta có: 
$$\begin{cases} x = f(t) \\ y = g(t) \\ z = h(t) \end{cases} (*)$$

– Khi  $t$  trong  $(*)$  ta có phương trình tập hợp điểm.

– Tìm giới hạn của tích (nếu có).

**Bài 1.** Cho hai điểm  $A(1; 2; 1)$ ,  $B(3; 1; -2)$ . Tìm tập hợp các điểm  $M(x; y; z)$  sao cho:

$$\text{a)} \quad MA^2 + MB^2 = 30 \quad \text{b)} \quad \frac{MA}{MB} = 2 \quad \text{c)} \quad MA^2 + MB^2 = k^2 \quad (k > 0)$$

**Bài 2.** Cho hai điểm  $A(2; -3; -1)$ ,  $B(-4; 5; -3)$ . Tìm tập hợp các điểm  $M(x; y; z)$  sao cho:

$$\text{a)} \quad MA^2 + MB^2 = 124 \quad \text{b)} \quad \frac{MA}{MB} = \frac{\sqrt{3}}{2} \quad \text{c)} \quad \angle AMB = 90^\circ$$

$$\text{d)} \quad MA = MB \quad \text{e)} \quad MA^2 + MB^2 = 2(k^2 + 1) \quad (k > 0)$$

**Bài 3.** Tìm tập hợp các tâm  $I$  của mặt cầu sau khi  $m$  thay đổi:

$$\begin{aligned} \text{a)} \quad & x^2 + y^2 + z^2 - 4x - 6y + 2(m-3)z + 19 - 2m = 0 \\ \text{b)} \quad & x^2 + y^2 + z^2 + 2(m-2)x + 4y - 2z + 2m + 4 = 0 \\ \text{c)} \quad & x^2 + y^2 + z^2 + 2x - 4y + 2(m+1)z + 2m^2 + 6 = 0 \\ \text{d)} \quad & x^2 + y^2 + z^2 - 4(2 + \cos m)x - 2(5 + 2\sin m)y - 6z + \cos 2m + 1 = 0 \\ \text{e)} \quad & x^2 + y^2 + z^2 + 2(3 - 4\cos m)x - 2(4\sin m + 1)y - 4z - 5 - 2\sin^2 m = 0 \end{aligned}$$

